

SP11T-12T 18GHz

负载型

Normally open/Latching

◆ 射频特性

频率范围 (GHz)	插入损耗 (dB)	隔离 (dB)	驻波	承载连续功率 (W)
DC-6	0.3	70	1.3	80
6-12	0.4	60	1.5	60
12-18	0.6	50	1.6	50

◆ 工作电压/电流

工作电压 (V)		12	24	28
电流 (mA)	Normally open	300	200	180
	Latching	320	200	180
	Latching(RESET)	3840	2400	2160

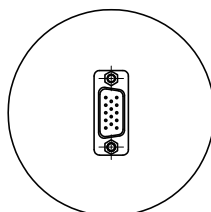
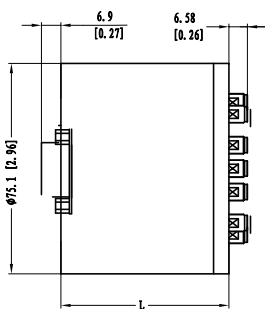
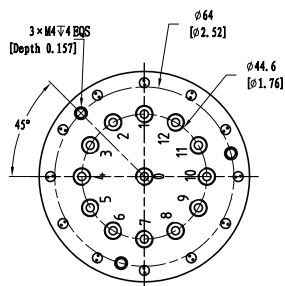
*可根据用户要求选择电压

TTL	低电平(V)	高电平	
	0-0.3	3~5V	1.4mA

指示端	耐压V(max)	电流容量mA (max)	阻值Ω (max)
	50	100	15

*该功能运行前先连接控制端 VDC & GND

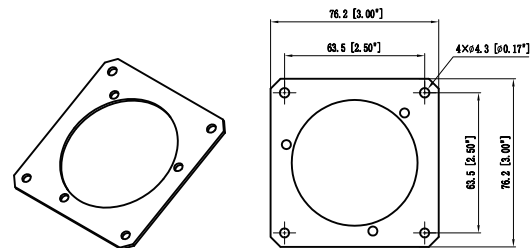
◆ 产品尺寸



单位 (mm)

L = 61.5(非TTL/TTL/指示)

◆ 背板



单位 (mm)

◆ 技术指标

开关顺序: 先断后合

开关速率: ≤ 15ms

储存温度: -55℃~85℃

工作温度: -25℃~65℃ (标准)

-45℃~85℃ (温度扩展1)

-55℃~85℃ (温度扩展2)

开关寿命: 200万次

射频连接器: SMA Female

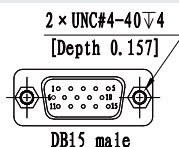
特性阻抗: 50Ω

冲击 (非工作状态): 50G、1/2 Sine、11 ms

振动 (工作状态): 20-2000 Hz、10G RMS

控制接口: D-SUB 15Pin Male

重量: 485g



◆ 真值表

Normally open 非TTL			
控制接口		射频接口	
D-SUB 15Pin Male			
Pin No.	定义	SP11T	SP12T
1	V1	RF 1-0	RF 1-0
2	V2	RF 2-0	RF 2-0
3	V3	RF 3-0	RF 3-0
4	V4	RF 4-0	RF 4-0
5	V5	RF 5-0	RF 5-0
6	V6	RF 6-0	RF 6-0
7	V7	RF 7-0	RF 7-0
8	V8	RF 8-0	RF 8-0
9	V9	RF 9-0	RF 9-0
10	V10	RF 10-0	RF 10-0
11	V11	RF 11-0	RF 11-0
12	V12	-	RF 12-0
13	GND	-	-
14~15	N/A	-	-

Normally open TTL			
控制接口		射频接口	
D-SUB 15Pin Male			
Pin No.	定义	SP11T	SP12T
1	TTL	RF 1-0	RF 1-0
2	TTL	RF 2-0	RF 2-0
3	TTL	RF 3-0	RF 3-0
4	TTL	RF 4-0	RF 4-0
5	TTL	RF 5-0	RF 5-0
6	TTL	RF 6-0	RF 6-0
7	TTL	RF 7-0	RF 7-0
8	TTL	RF 8-0	RF 8-0
9	TTL	RF 9-0	RF 9-0
10	TTL	RF 10-0	RF 10-0
11	TTL	RF 11-0	RF 11-0
12	TTL	-	RF 12-0
13	VDC	-	-
14	GND	-	-
15	N/A	-	-

Latching 非TTL			
控制接口		射频接口	
D-SUB 15Pin Male			
Pin No.	定义	SP11T	SP12T
1	V1	RF 1-0	RF 1-0
2	V2	RF 2-0	RF 2-0
3	V3	RF 3-0	RF 3-0
4	V4	RF 4-0	RF 4-0
5	V5	RF 5-0	RF 5-0
6	V6	RF 6-0	RF 6-0
7	V7	RF 7-0	RF 7-0
8	V8	RF 8-0	RF 8-0
9	V9	RF 9-0	RF 9-0
10	V10	RF 10-0	RF 10-0
11	V11	RF 11-0	RF 11-0
12	V12	-	RF 12-0
13	V (RESET)	-	-
14	GND	-	-
15	N/A	-	-

Latching TTL			
控制接口		射频接口	
D-SUB 15Pin Male			
Pin No.	定义	SP11T	SP12T
1	TTL	RF 1-0	RF 1-0
2	TTL	RF 2-0	RF 2-0
3	TTL	RF 3-0	RF 3-0
4	TTL	RF 4-0	RF 4-0
5	TTL	RF 5-0	RF 5-0
6	TTL	RF 6-0	RF 6-0
7	TTL	RF 7-0	RF 7-0
8	TTL	RF 8-0	RF 8-0
9	TTL	RF 9-0	RF 9-0
10	TTL	RF 10-0	RF 10-0
11	TTL	RF 11-0	RF 11-0
12	TTL	-	RF 12-0
13	TTL (RESET)	-	-
14	VDC	-	-
15	GND	-	-

注：开关应于激励前，对pin13脚加电进行RESET！

注：开关应于激励前，对pin13脚加电进行RESET！

◆ 产品选型

系列	开关掷数	连接器形式	驱动模式	频率	电压	是否负载	控制方式	工作温度	安装方式	控制接口
E		S								2
标准版	L:SP11T M:SP12T	SMA	N:Normally open L:Latching	06:DC~6GHz 08:DC~8GHz 12:DC~12.4GHz 18:DC~18GHz	05:5V 12:12V 24:24V 28:28V	W:非负载型 T:负载型	0:非TTL,共地 1:TTL 2:非TTL,共阳 3:self cutoff	0:标准温度 1:温度扩展1 2:温度扩展2	S:常规式 B:背板式	DB15(3排)

★ 例：ELSN0605W00S2：标准版、SP11T、SMA、Normally open、DC~6GHz、5V、非负载型、非TTL，共地、标准温度、常规式、DB15(3排)。